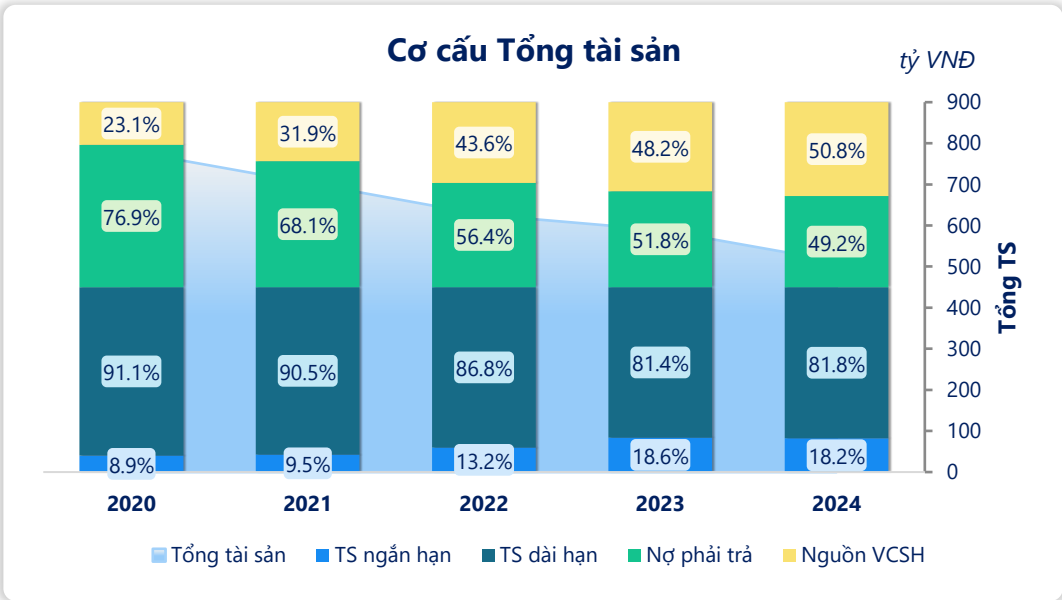
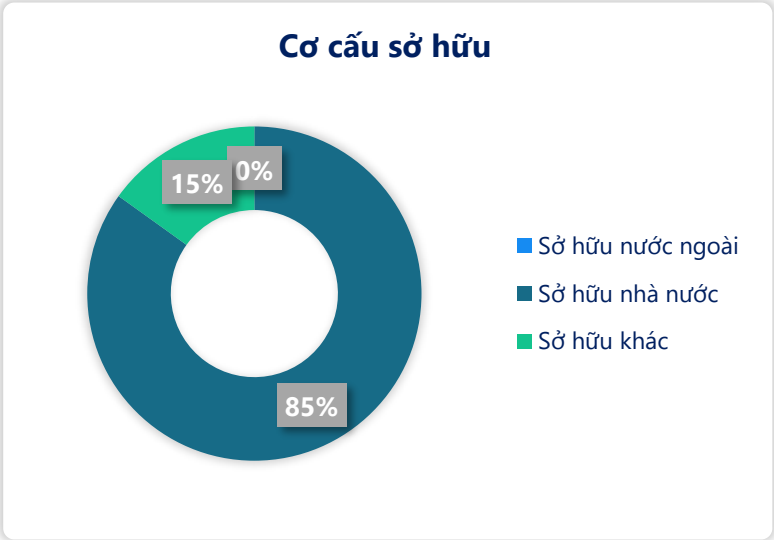


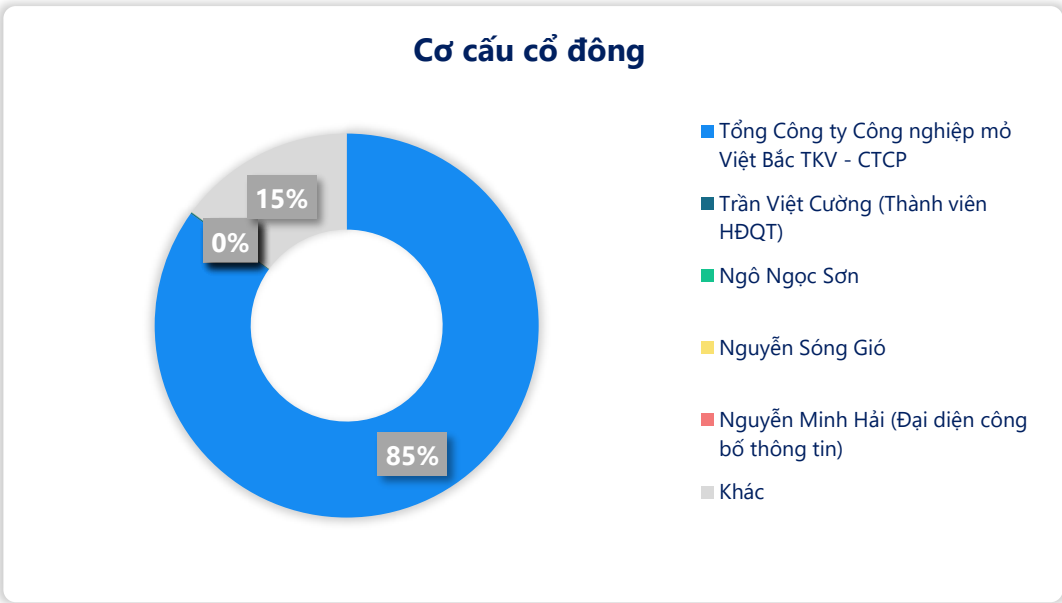
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,846		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000		
SL cổ phiếu LH		25,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		260		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		215		
P/E		54.2		
EPS		159		
	YTD	1T	3T	6T
CQT		3.6%	7.5%	-14.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CQT** năm 2024 đạt **512.5** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.2% và 50.8%.

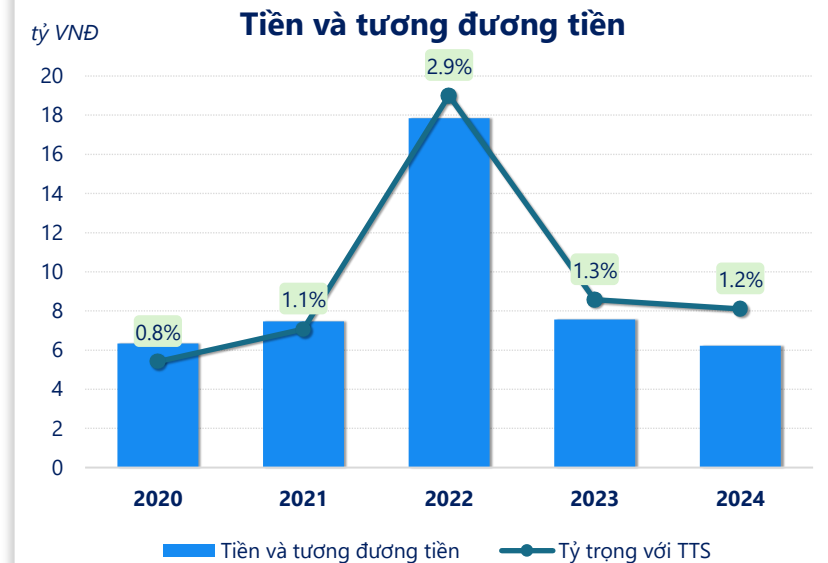
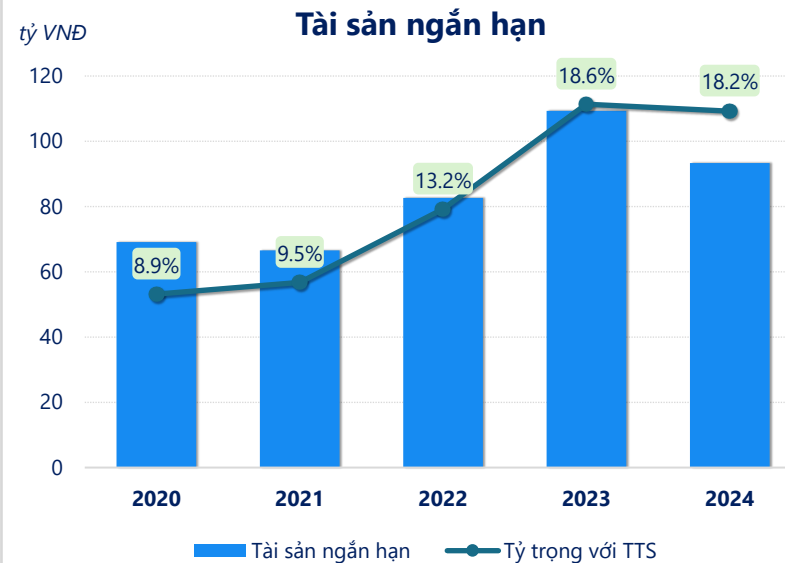
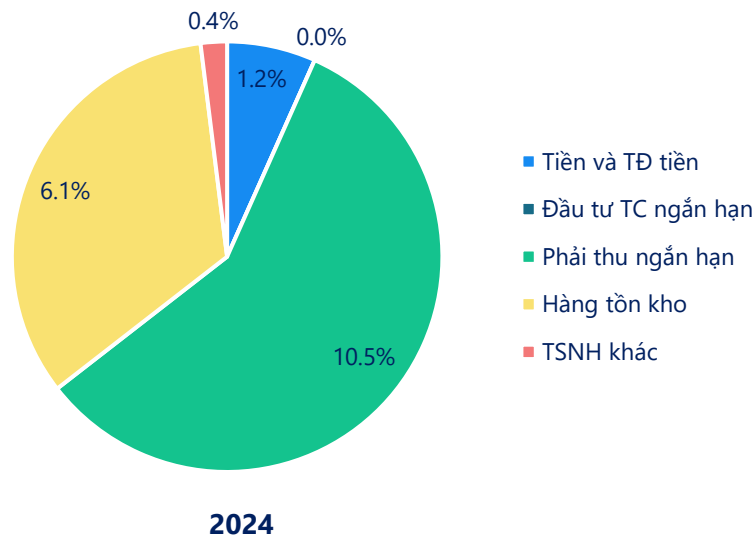
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 15.1% và không có sở hữu nước ngoài.

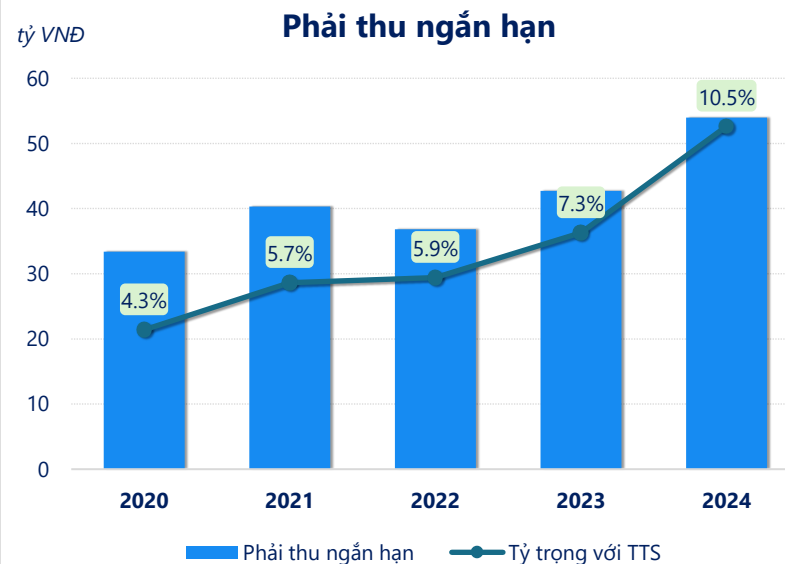
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP** sở hữu **84.9%**, lớn thứ 2 là Trần Việt Cường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.11% và đứng thứ 3 là Ngô Ngọc Sơn nắm giữ 0.03%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

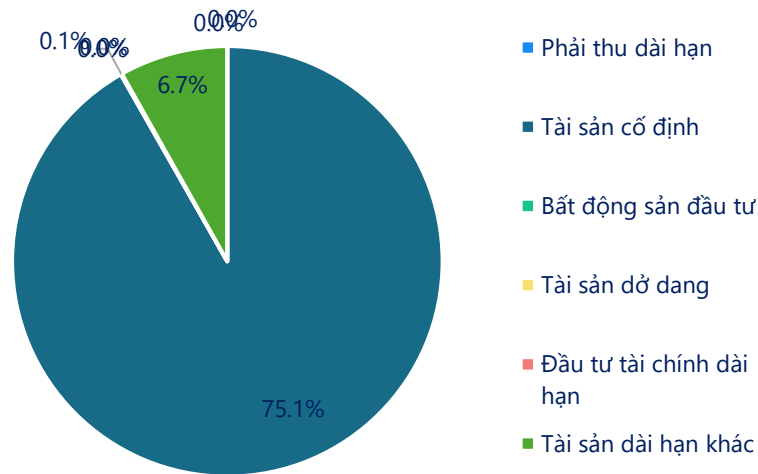


Tài sản ngắn hạn của CQT năm 2024 giảm **14.6%** so với năm trước, đạt **93.32** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.11% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



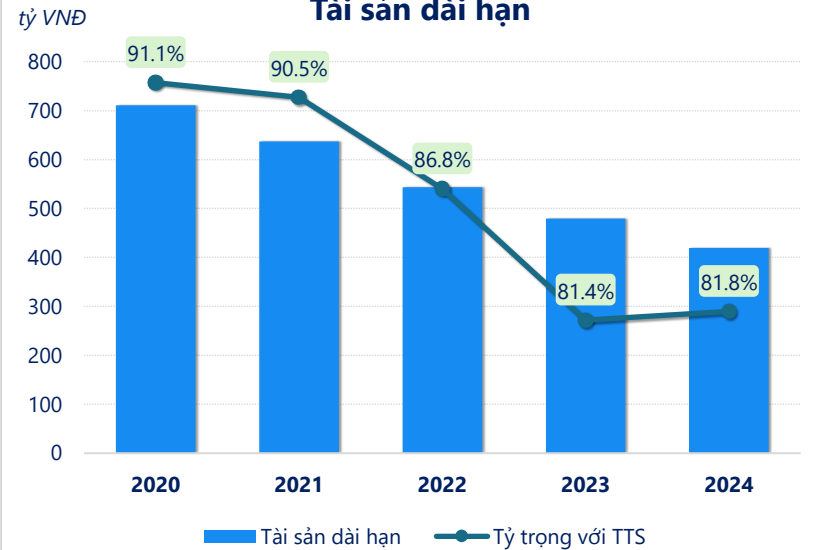
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **419.2** tỷ đồng giảm **12.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **81.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.67%.

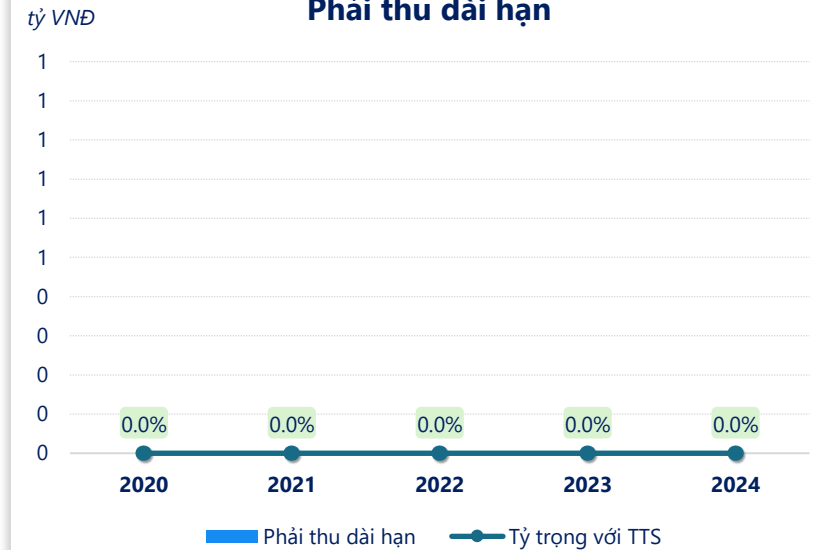
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



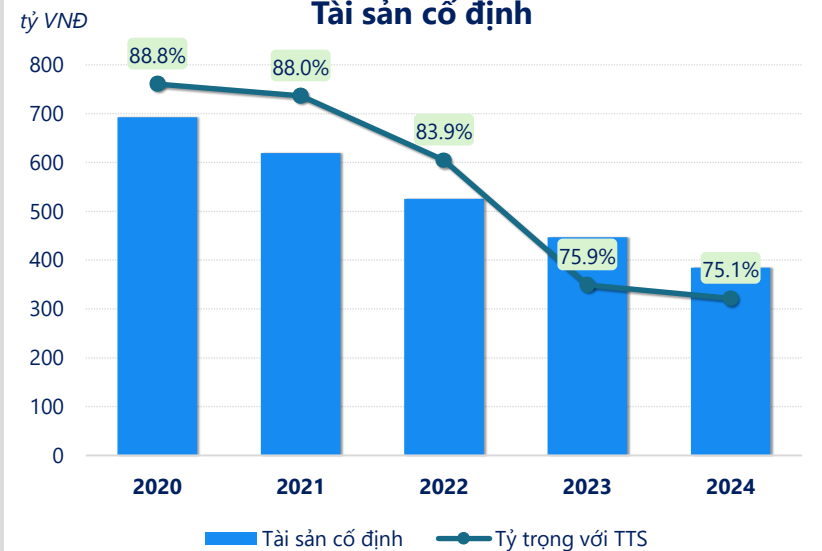
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



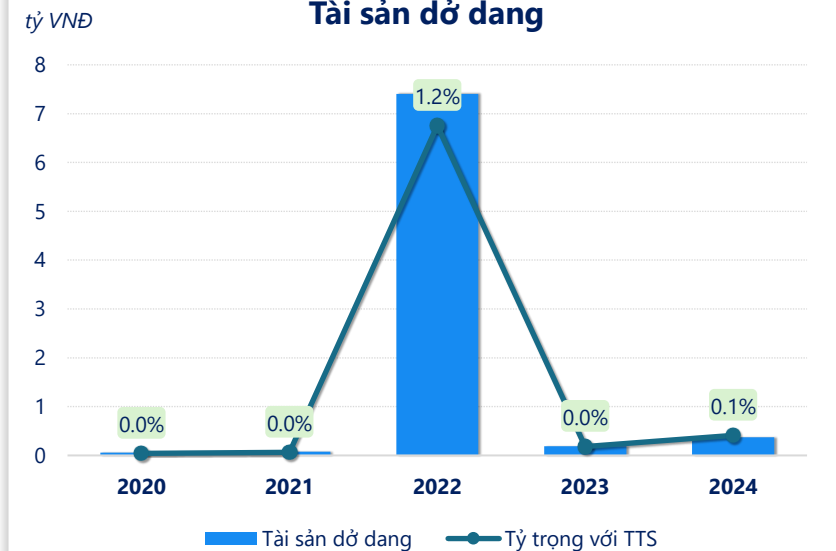
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

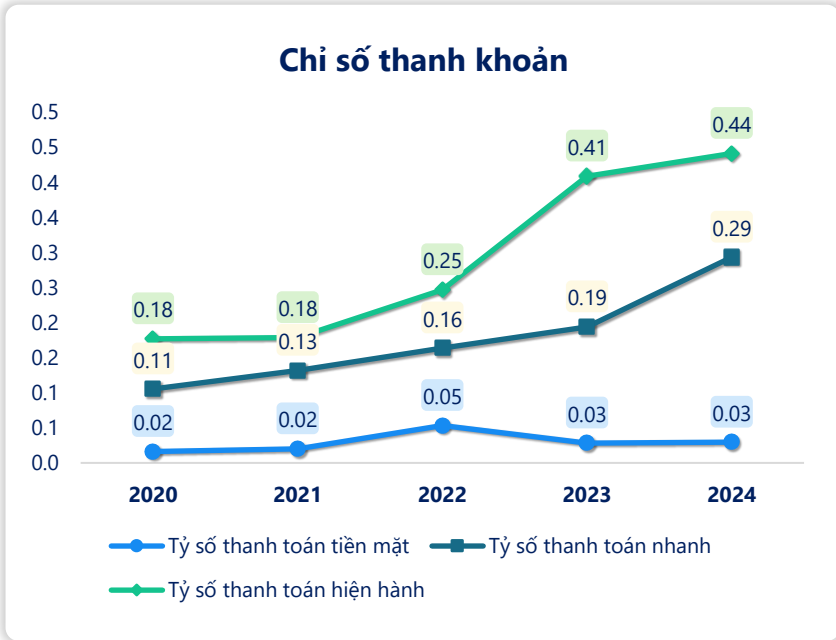
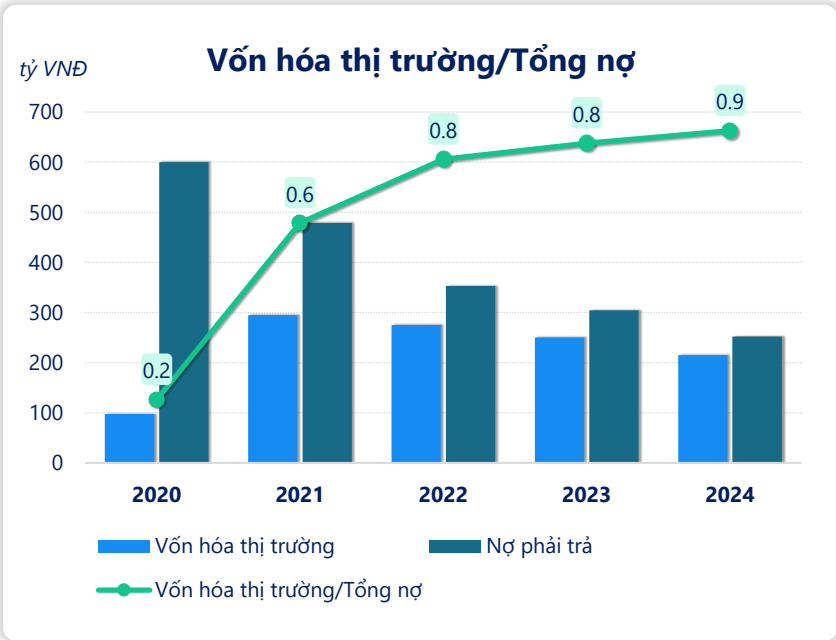
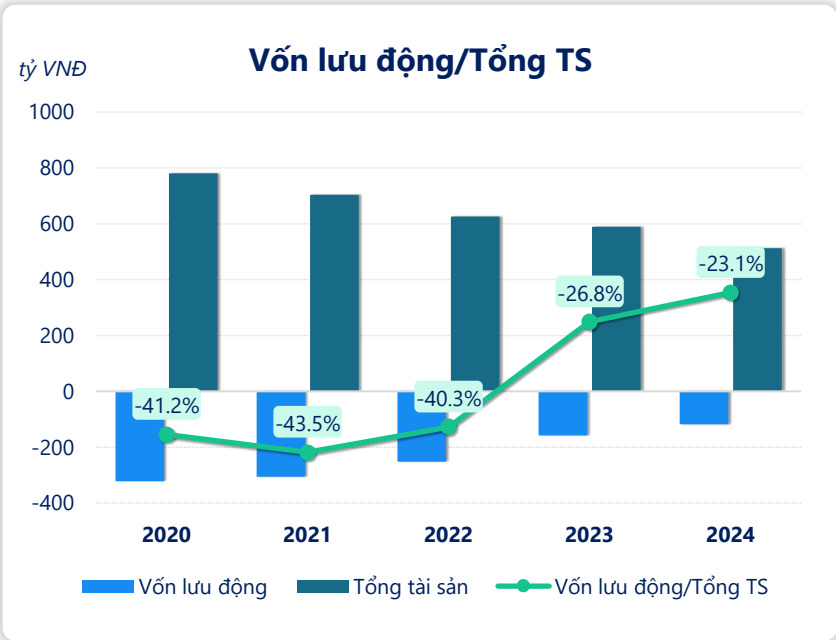
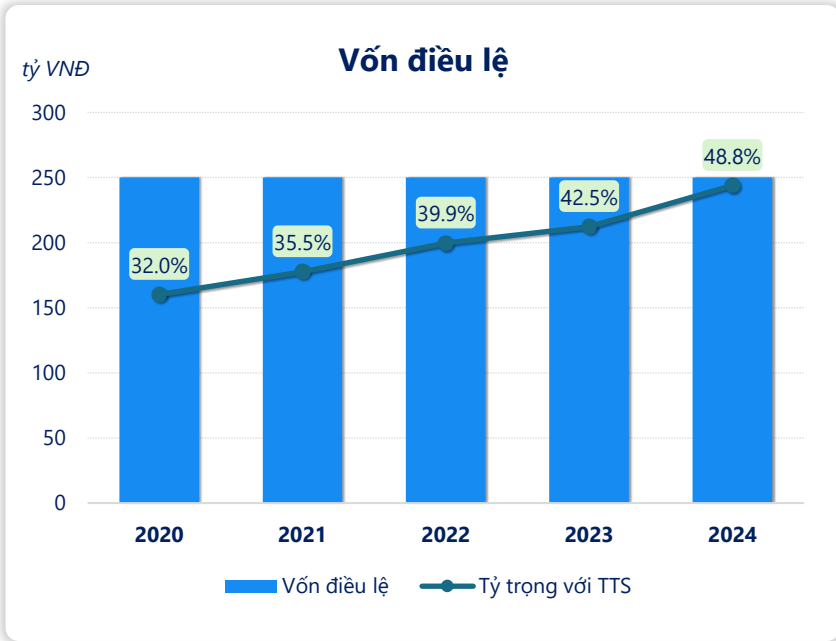
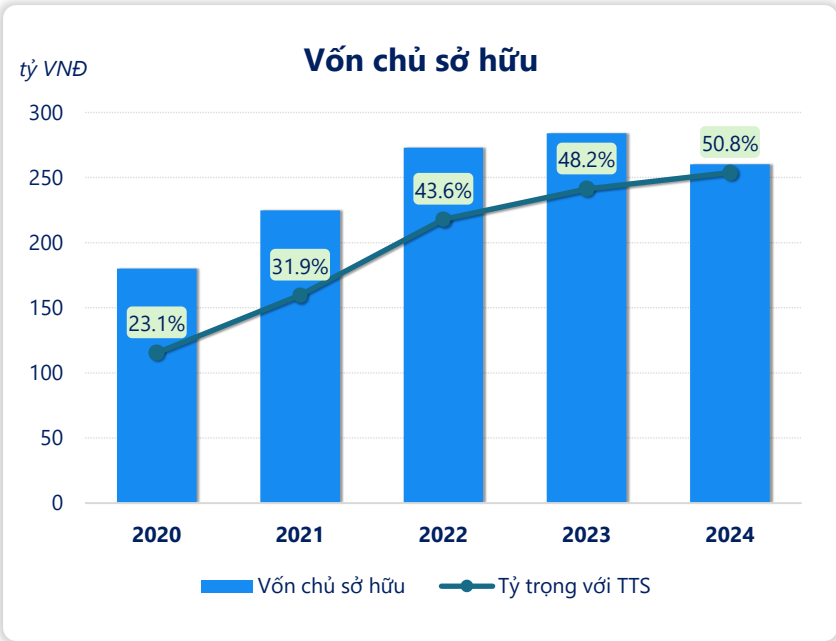
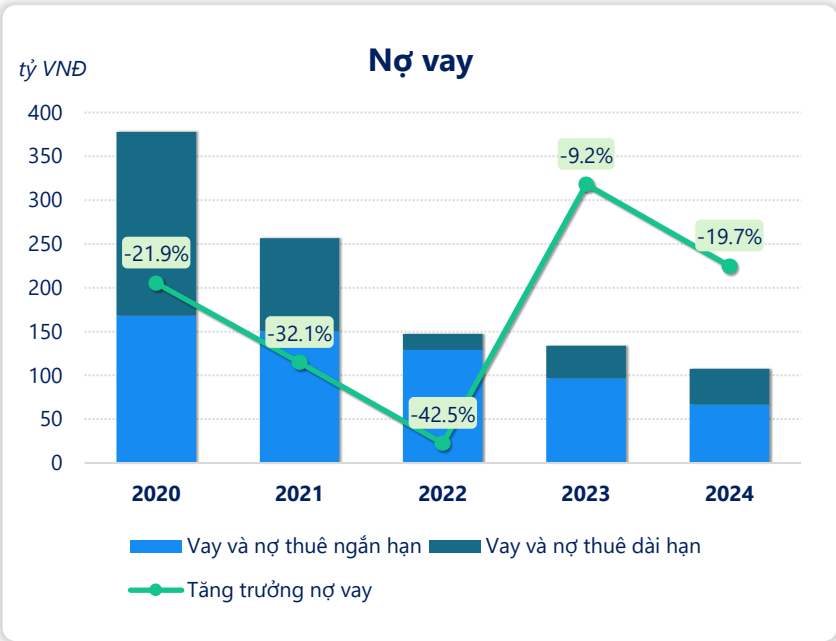


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	513	589	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	93.3	109	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.23	7.57	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.0	42.7	26.3%
Hàng tồn kho	31.3	57.4	-45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.53	20.2%
Tài sản dài hạn	419	479	-12.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	447	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0.19	94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.2	32.4	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	305	-17.2%
Nợ ngắn hạn	212	267	-20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.8	96.4	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	135	-25.0%
Nợ dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	665	661	717	618	593
Giá vốn hàng bán	554	549	603	531	542
Lợi nhuận gộp	111	112	114	86.6	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	44.3	31.9	22.5	19.3	13.6
Chi phí lãi vay	37.8	26.6	16.8	11.6	8.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	9.68	13.2	13.0	12.2
Chi phí QLDN	19.7	23.3	27.3	24.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	37.0	47.0	50.8	30.2	4.25
Lợi nhuận khác	-0.31	0.07	-0.11	0.06	-0.05
LN trước thuế	36.7	47.1	50.7	30.3	4.20
Lợi nhuận sau thuế	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97
LNST của CĐ cty mẹ	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	125	123	14.1	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-3.08	-3.10	-1.32	-7.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-121	-109	-23.1	-48.1
Tiền đầu kỳ	7.89	6.33	7.47	17.8	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	-1.56	1.13	10.4	-10.3	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.33	7.47	17.8	7.57	6.23